

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72621850200071001	DO THI ANH NGUYET	女	1990-04-05	038190026025	LE 3.11	
2	H72621850200071002	DAO THU PHUONG	女	1998-12-26	038198012705	LE 3.11	
3	H72621850200071003	DINH VAN DAT	男	2002-12-19	038202022831	LE 3.11	
4	H72621850200071004	LE THI THANH HUYEN	女	2000-03-20	038300013680	LE 3.11	
5	H72621850200071005	THIEU THI HOA	女	2004-07-17	038304013491	LE 3.11	
6	H72621850200071006	HA THI LY	女	2005-07-14	038305012674	LE 3.11	
7	H72621850200071007	HOANG THI THANH HUONG	女	2005-10-07	038305022750	LE 3.11	
8	H72621850200071008	HO THI MAI	女	2006-01-02	038306008411	LE 3.11	
9	H72621850200071009	TRAN THI KIM	女	2009-04-30	038309008261	LE 3.11	
10	H72621850200071010	VI VAN BINH	男	2000-08-26	040200002957	LE 3.11	
11	H72621850200071011	CHU VAN TIEN	男	2006-10-20	040206015263	LE 3.11	
12	H72621850200071012	BUI DINH MANH	男	2006-01-02	040206020420	LE 3.11	
13	H72621850200071013	VU THI THAI AN	女	2001-09-08	040301023785	LE 3.11	
14	H72621850200071014	NGUYEN THI THAO	女	2002-03-17	040302004143	LE 3.11	
15	H72621850200071015	NGUYEN NU MINH ANH	女	2004-12-05	040304005176	LE 3.11	
16	H72621850200071016	NGUYEN THI TAM	女	2004-06-28	040304020911	LE 3.11	
17	H72621850200071017	HOANG THI HUE	女	2006-10-22	040306005358	LE 3.11	
18	H72621850200071018	NGUYEN THUY LINH	女	2006-10-24	040306024092	LE 3.11	
19	H72621850200071019	NGUYEN THI MINH CHAU	女	2006-06-05	040306024516	LE 3.11	
20	H72621850200071020	TRAN NHAT MAI	女	2004-06-07	042304001607	LE 3.11	
21	H72621850200071021	PHAM THI THAO VY	女	2004-01-15	042304013261	LE 3.11	
22	H72621850200071022	DO THI HAI BINH	女	1981-08-08	045181000022	LE 3.11	
23	H72621850200071023	NGUYEN QUANG LINH	男	1998-12-25	052098007283	LE 3.11	
24	H72621850200071024	TRAN HA CHI	女	2005-08-22	067305006196	LE 3.11	
25	H72621850200071025	VU MANH CUONG	男	1998-07-10	070098001791	LE 3.11	
26	H72621850200071026	PHAM VAN LANH	男	1986-08-30	074086004928	LE 3.11	
27	H72621850200071027	TRAN QUOC CUONG	男	2009-07-26	077209006060	LE 3.11	
28	H72621850200071028	DOAN NGOC NHAT QUYNH	女	2009-01-07	077309004324	LE 3.11	
29	H72621850200071029	LE TRAN BAO NGAN	女	2009-01-26	077309007287	LE 3.11	
30	H72621850200071030	DO NGOC KIM SANG	女	2000-10-03	079300005536	LE 3.11	
31	H72621850200071031	HUYNH THI MONG CAM	女	2002-09-12	089302014473	LE 3.11	
32	H72621850200071032	NGUYEN NGOC KIM CHI	女	2001-06-29	096301002079	LE 3.11	
33	H72621850200071033	NGUYEN THI DIEM QUYNH	女	2012-10-18	231312000096	LE 3.11	
34	H72621850200071034	DUONG HANG SONG THU	女	1998-08-10	251053006786	LE 3.11	
35	H72621850200071035	NGUYEN LAI HUONG GIANG	女	2004-09-07	035304004997	LE 3.11	
36	H72621850200071036	PHAM CHUC MAI ANH	女	2007-07-01	020307004020	LE 3.11	
37	H72621850200071037	VU THI NHU QUYNH	女	2005-04-20	036305002292	LE 3.11	
38	H72621850200071038	VU THI HA TRANG	女	2005-08-29	034305001066	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TỈNH TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72621850200071039	TRAN NGOC THUY VY	女	2009-11-05	031309003173	LE 4.12	
2	H72621850200071041	TRAN THI DINH	女	1984-10-27	033184010362	LE 4.12	
3	H72621850200071042	NGUYEN VAN HOANG ANH	男	2002-10-15	033202000516	LE 4.12	
4	H72621850200071043	VU THI TO UYEN	女	2002-05-07	033302005636	LE 4.12	
5	H72621850200071044	TRUONG THI VAN ANH	女	2003-04-11	033303002766	LE 4.12	
6	H72621850200071045	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-11-12	033309001141	LE 4.12	
7	H72621850200071046	NGUYEN CONG HOANG	男	2000-09-26	034200008679	LE 4.12	
8	H72621850200071047	LE TIEN MANH	男	2002-06-21	034202003041	LE 4.12	
9	H72621850200071048	BUI HAI HA	男	2003-03-03	034203007230	LE 4.12	
10	H72621850200071049	VU THI NGOC ANH	女	2002-02-26	034302002006	LE 4.12	
11	H72621850200071050	CAO THI HUYEN	女	2003-02-01	034303012130	LE 4.12	
12	H72621850200071051	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2004-01-16	034304008392	LE 4.12	
13	H72621850200071052	HOANG THI VAN ANH	女	2005-05-24	034305000656	LE 4.12	
14	H72621850200071053	TRUONG NGOC TRANG	女	2005-06-13	034305007499	LE 4.12	
15	H72621850200071054	NGUYEN PHUONG LY	女	2008-05-05	034308003364	LE 4.12	
16	H72621850200071055	NGUYEN THANH TAM	女	2008-02-29	034308003513	LE 4.12	
17	H72621850200071056	BUI PHUONG THAO	女	2009-12-19	034309000211	LE 4.12	
18	H72621850200071057	LE THI HONG DU	女	1992-04-14	035192000757	LE 4.12	
19	H72621850200071058	MAI HUY HOANG	男	2004-04-18	03520400776	LE 4.12	
20	H72621850200071059	NGUYEN AN HUNG	男	2005-02-23	035205006995	LE 4.12	
21	H72621850200071060	NGUYEN THU HIEN	女	2008-12-07	035308009084	LE 4.12	
22	H72621850200071061	TRAN THI THU HOAI	女	1993-09-05	036193018522	LE 4.12	
23	H72621850200071062	DOI THI KIM DUYEN	女	1995-12-10	036195009544	LE 4.12	
24	H72621850200071063	NGUYEN HONG NHUNG	女	2003-12-30	036303005883	LE 4.12	
25	H72621850200071064	NGO THU TRANG	女	2003-06-21	036303011799	LE 4.12	
26	H72621850200071065	NGUYEN THI THU GIANG	女	2009-11-07	036309017083	LE 4.12	
27	H72621850200071066	HOANG THUY CHI	女	2010-06-04	036310001106	LE 4.12	
28	H72621850200071067	DANG LE PHUONG	女	2012-03-18	036312018634	LE 4.12	
29	H72621850200071068	LE THANH XUAN	女	1991-08-08	037191003004	LE 4.12	
30	H72621850200071069	TRAN THI LINH	女	1996-01-15	037196008661	LE 4.12	
31	H72621850200071070	PHAM LAN HUONG	女	2002-06-21	037302000894	LE 4.12	
32	H72621850200071071	NGUYEN THI THUY NGA	女	2003-12-10	037303003866	LE 4.12	
33	H72621850200071072	DAO TO UYEN	女	2010-04-26	037310008749	LE 4.12	
34	H72621850200071073	LUU XUAN THO	男	1985-05-05	038085006672	LE 4.12	
35	H72621850200071074	BUI THI DIEU	女	1985-09-11	038185031777	LE 4.12	
36	H72621850200071075	TRAN THI DUNG	女	2005-10-07	042305007018	LE 4.12	
37	H72621850200071076	VU QUOC TRUNG	男	2005-12-31	034205001837	LE 4.12	
38	H72621850200071327	NGUYEN ANH THU	女	2009-11-14	031309013904	LE 4.12	

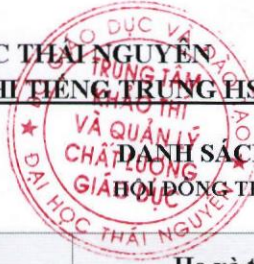
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72621850200071289	NGUYEN BA TRINH	男	2003-12-29	027203003676	IE 4.13	
2	H72621850200071290	LE DUY TOAN	男	1988-05-27	027203004780	IE 4.13	
3	H72621850200071291	NGUYEN QUANG CUONG	男	2003-09-11	027203009830	IE 4.13	
4	H72621850200071292	NGUYEN THANH SON	男	2004-04-03	027204003974	IE 4.13	
5	H72621850200071293	NGUYEN HUU NAM	男	2004-06-07	027204008754	IE 4.13	
6	H72621850200071294	NGUYEN NGOC VU	男	2005-12-08	027205005321	IE 4.13	
7	H72621850200071295	NGUYEN MINH HIEU	男	2009-03-12	027209003680	IE 4.13	
8	H72621850200071296	NGUYEN QUANG MINH	男	2009-08-26	027209004636	IE 4.13	
9	H72621850200071297	TRUONG DUY BAO	男	2013-08-08	027213007464	IE 4.13	
10	H72621850200071298	NGUYEN THU HA	女	2001-11-19	027301009968	IE 4.13	
11	H72621850200071299	DAM PHUONG ANH	女	2003-12-07	027303002180	IE 4.13	
12	H72621850200071300	HO THI TRANG	女	2003-05-20	027303003049	IE 4.13	
13	H72621850200071301	NGHIEM THI LAN	女	2004-05-10	027304003466	IE 4.13	
14	H72621850200071302	BUI BICH PHUONG	女	2005-08-29	027305006587	IE 4.13	
15	H72621850200071303	NGUYEN THI THUY DUNG	女	2006-09-20	027306009008	IE 4.13	
16	H72621850200071304	NGUYEN THI NGOC TRAM	女	2009-10-11	027309001856	IE 4.13	
17	H72621850200071305	VU THI HAI YEN	女	2009-01-28	027309009767	IE 4.13	
18	H72621850200071306	LUU NHAT THANH	女	2009-04-24	027309010148	IE 4.13	
19	H72621850200071307	TRUONG LE KHANH CHI	女	2012-09-22	027312002385	IE 4.13	
20	H72621850200071308	TON NU BAO NGOC	女	2012-08-08	027312011864	IE 4.13	
21	H72621850200071309	LE THI HUONG	女	1985-09-28	030185002677	IE 4.13	
22	H72621850200071310	NGO THI THANH TRANG	女	1998-10-14	030198004811	IE 4.13	
23	H72621850200071311	LE HUY VU	男	2003-04-05	030203008829	IE 4.13	
24	H72621850200071312	NGU THU HA	女	2000-03-21	030300003760	IE 4.13	
25	H72621850200071313	VU THU GIANG	女	2003-11-11	030303001008	IE 4.13	
26	H72621850200071314	NHU THI THUY LINH	女	2003-05-21	030303011252	IE 4.13	
27	H72621850200071315	PHUNG NGOC NHI	女	2004-08-07	030304002232	IE 4.13	
28	H72621850200071316	TRINH PHUONG NGA	女	2007-05-24	030307017139	IE 4.13	
29	H72621850200071317	DINH CHINH TUAN	男	1989-02-14	031089007972	IE 4.13	
30	H72621850200071318	DUONG DUC MANH	男	1998-09-08	031098012406	IE 4.13	
31	H72621850200071319	NGUYEN HUYEN DAN	女	2003-04-28	031303000061	IE 4.13	
32	H72621850200071320	HOANG THI PHUONG LINH	女	2003-11-09	031303003094	IE 4.13	
33	H72621850200071321	HOANG THI HOANG HA	女	2005-11-07	031305005011	IE 4.13	
34	H72621850200071322	KHONG THI XUAN HUONG	女	2005-06-16	031305005378	IE 4.13	
35	H72621850200071323	NGUYEN PHAM THU MINH	女	2006-01-23	031306004987	IE 4.13	
36	H72621850200071324	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-07-25	031309000740	IE 4.13	
37	H72621850200071325	PHAM BAO LINH	女	2004-10-23	033304003921	IE 4.13	
38	H72621850200071326	TRAN HUYEN DIEU	女	2009-09-25	036309012139	IE 4.13	

ĐẠI HỌC THAI NGUYỄN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72621850200071077	LE THUY NGA	女	2009-10-13	026309007194	LE 4.15	
2	H72621850200071078	TRAN HA LINH	女	2009-03-19	026309011361	LE 4.15	
3	H72621850200071079	NGUYEN THI KIM TUYEN	女	2009-03-16	026309012119	LE 4.15	
4	H72621850200071080	TRAN MINH PHUONG	女	2010-08-07	026310003787	LE 4.15	
5	H72621850200071081	KHONG THI LINH	女	2010-11-15	026310006380	LE 4.15	
6	H72621850200071082	NGUYEN DANG HUNG	男	1989-08-17	027089002411	LE 4.15	
7	H72621850200071083	NGUYEN VIET HOAN	男	1989-02-22	027089011336	LE 4.15	
8	H72621850200071084	NGUYEN DUC QUYEN	男	1996-03-27	027096000637	LE 4.15	
9	H72621850200071085	NGO DUC PHONG	男	1997-04-21	027097005027	LE 4.15	
10	H72621850200071086	NGUYEN THANH HUAN	男	1998-03-11	027098007603	LE 4.15	
11	H72621850200071087	TRAN THI LIEN	女	1986-01-02	027186004776	LE 4.15	
12	H72621850200071088	NGUYEN THI THAO	女	1993-12-08	027193008372	LE 4.15	
13	H72621850200071089	DANG THI THAO	女	1994-04-04	027194003700	LE 4.15	
14	H72621850200071090	PHAM THANH MAI	女	1995-08-12	027195002079	LE 4.15	
15	H72621850200071091	NGUYEN THI HUONG	女	1996-07-30	027196002758	LE 4.15	
16	H72621850200071092	MAI THI PHUONG	女	1997-10-10	027197001468	LE 4.15	
17	H72621850200071093	NGUYEN THI MY LINH	女	1998-12-11	027198001354	LE 4.15	
18	H72621850200071094	DANG VAN DUNG	男	2000-10-24	027200000237	LE 4.15	
19	H72621850200071095	NGHIEM VAN QUE	男	2001-11-11	027201007972	LE 4.15	
20	H72621850200071096	NGUYEN PHAN ANH	男	2002-03-23	027202005723	LE 4.15	
21	H72621850200071097	NGUYEN MINH TUAN	男	2002-12-16	027202009507	LE 4.15	
22	H72621850200071098	NGUYEN TRANG NGAN	女	2002-10-24	036302005937	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72621850200071099	NGUYEN THI VAN ANH	女	2009-10-24	024309002340	LE4.22	
2	H72621850200071100	PHAM THI BAO NGOC	女	2009-12-14	024309004013	LE4.22	
3	H72621850200071101	NGUYEN MINH HIEN	女	2009-07-28	024309004962	LE4.22	
4	H72621850200071102	VU HONG NGOC	女	2009-06-13	024309005046	LE4.22	
5	H72621850200071103	GIAP THI HONG ANH	女	2009-11-22	024309005555	LE4.22	
6	H72621850200071104	NGUYEN THI HONG MEN	女	2009-12-16	024309005851	LE4.22	
7	H72621850200071105	NGUYEN MINH TRANG	女	2009-09-27	024309005954	LE4.22	
8	H72621850200071106	HOANG THI THUY LINH	女	2009-12-24	024309006764	LE4.22	
9	H72621850200071107	NGUYEN THI NINH	女	2009-09-09	024309007598	LE4.22	
10	H72621850200071108	LE NHU QUYNH	女	2009-09-01	024309009821	LE4.22	
11	H72621850200071109	NGUYEN THI NGOC QUYNH	女	2009-12-11	024309011219	LE4.22	
12	H72621850200071110	TRAN KHANH HUYEN	女	2009-01-02	024309014174	LE4.22	
13	H72621850200071111	NGUYEN NGOC TUONG LAM	女	2012-11-17	024312003141	LE4.22	
14	H72621850200071112	NGUYEN THI ANH HONG	女	1986-11-12	025186015111	LE4.22	
15	H72621850200071113	NGUYEN MINH AN	男	2003-10-06	025203005256	LE4.22	
16	H72621850200071114	VUONG THU PHUONG	女	2003-04-10	025303001210	LE4.22	
17	H72621850200071115	PHAM KIM HONG	女	2003-12-09	025303002349	LE4.22	
18	H72621850200071116	NGUYEN THANH HIEN	女	2004-02-01	025304000557	LE4.22	
19	H72621850200071117	NGUYEN THU HOAI	女	2004-08-11	025304002692	LE4.22	
20	H72621850200071118	NGUYEN KHANH LY	女	2004-11-03	025304011871	LE4.22	
21	H72621850200071119	BUI THI THUY LINH	女	2005-06-17	025305002972	LE4.22	
22	H72621850200071120	PHUNG THI OANH	女	2007-11-18	025307002738	LE4.22	
23	H72621850200071121	TRIEU MINH ANH	女	2007-10-21	025307005373	LE4.22	
24	H72621850200071122	NGUYEN MINH PHUONG	女	2009-09-07	025309009805	LE4.22	
25	H72621850200071123	HA THI KHOA	女	1993-04-19	026193010176	LE4.22	
26	H72621850200071124	LUU VAN KHAI	男	2002-06-10	026202003579	LE4.22	
27	H72621850200071125	NGUYEN VIET CUONG	男	2004-06-18	026204006010	LE4.22	
28	H72621850200071126	LE DUC MANH	男	2006-12-31	026206003910	LE4.22	
29	H72621850200071127	TO THANH TAI	男	2009-07-17	026209007405	LE4.22	
30	H72621850200071128	NGUYEN THI LAN	女	2002-09-02	026302005141	LE4.22	
31	H72621850200071129	NGUYEN THI MAI ANH	女	2003-12-16	026303004782	LE4.22	
32	H72621850200071130	PHAN NGOC LINH	女	2005-12-14	026305001732	LE4.22	
33	H72621850200071131	HOANG THI HONG NGOC	女	2009-03-03	026309002508	LE4.22	
34	H72621850200071132	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2009-10-25	026309002672	LE4.22	
35	H72621850200071133	NGUYEN CAM LINH	女	2009-01-12	026309004090	LE4.22	
36	H72621850200071134	NGUYEN THI HONG VAN	女	2003-10-23	036303011902	LE4.22	
37	H72621850200071135	NGUYEN THI TRANG	女	2000-01-10	038300002524	LE4.22	
38	H72621850200071136	NGUYEN TONG PHUONG MAI	女	2005-08-24	037305002942	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72621850200071137	NGUYEN MAI NGAN	女	2009-06-04	022309001950	LR 2.3	
2	H72621850200071138	NGUYEN THI TUYET NHUNG	女	2009-06-14	022309007524	LR 2.3	
3	H72621850200071139	PHAM NGOC THAO	女	2009-09-20	022309009935	LR 2.3	
4	H72621850200071141	HA MINH CHAU	女	2014-02-22	022314008564	LR 2.3	
5	H72621850200071143	HA VAN SY	男	1988-11-24	024088020524	LR 2.3	
6	H72621850200071144	NGUYEN DINH PHONG	男	1998-12-31	024098001008	LR 2.3	
7	H72621850200071145	TONG QUOC CUONG	男	1998-01-24	024098002261	LR 2.3	
8	H72621850200071146	DAO THI HANG	女	1990-09-22	024190005011	LR 2.3	
9	H72621850200071147	NGUYEN THI HONG DUYEN	女	1990-12-06	024190022613	LR 2.3	
10	H72621850200071148	VI THI VINH	女	1997-07-15	024197014013	LR 2.3	
11	H72621850200071149	TRINH THU HANG	女	1998-07-07	024198005401	LR 2.3	
12	H72621850200071150	PHAM THI THAO	女	1999-07-10	024199008959	LR 2.3	
13	H72621850200071151	VI VAN MANH	男	2000-11-22	024200007669	LR 2.3	
14	H72621850200071152	NGUYEN VAN QUANG	男	2003-12-21	024203013092	LR 2.3	
15	H72621850200071153	HOANG VAN DANG	男	2004-02-14	024204002567	LR 2.3	
16	H72621850200071154	NGUYEN PHAM DUC HIEU	男	2004-11-30	024204012067	LR 2.3	
17	H72621850200071155	NGUYEN GIANG BINH	男	2005-11-06	024205009506	LR 2.3	
18	H72621850200071156	NGUYEN GIA BAO	男	2009-10-24	024209000775	LR 2.3	
19	H72621850200071157	TANG NGOC QUY	男	2009-11-28	024209004635	LR 2.3	
20	H72621850200071158	GIAP THI THANH THUY	女	2000-01-18	024300001428	LR 2.3	
21	H72621850200071159	HOANG THI UYEN	女	2000-01-14	024300005068	LR 2.3	
22	H72621850200071160	NGUYEN THI QUYNH	女	2001-09-02	024301002549	LR 2.3	
23	H72621850200071161	NGUYEN LAI HONG LAM	女	2001-09-24	024301005110	LR 2.3	
24	H72621850200071162	LANH THI HOA	女	2001-05-08	024301013165	LR 2.3	
25	H72621850200071163	DONG THI HAU	女	2003-04-06	024303003126	LR 2.3	
26	H72621850200071164	NGUYEN THU HUYEN	女	2003-09-21	024303004742	LR 2.3	
27	H72621850200071165	TRINH PHUONG QUYNH	女	2004-09-16	024304011516	LR 2.3	
28	H72621850200071166	HOANG THI THANH TAM	女	2005-05-22	024305009971	LR 2.3	
29	H72621850200071167	DANG THI MINH ANH	女	2007-01-29	024307006379	LR 2.3	
30	H72621850200071168	NGUYEN THUY GIANG	女	2007-11-06	024307009269	LR 2.3	
31	H72621850200071169	HOANG THI THU HIEN	女	2007-02-12	024307009423	LR 2.3	
32	H72621850200071170	NGO THI HOA	女	2009-01-07	024309000761	LR 2.3	
33	H72621850200071171	DUONG QUYNH CHI	女	2009-11-08	024309001468	LR 2.3	
34	H72621850200071172	NGUYEN MINH CHAU	女	2005-05-04	040305016205	LR 2.3	
35	H72621850200071173	NGUYEN MINH KHUE	女	2015-11-07	036315003645	LR 2.3	
36	H72621850200071174	NGUYEN NGOC ANH	女	2006-10-26	034306003983	LR 2.3	
37	H72621850200071328	PHAM NGOC NHI	女	2015-06-18	022315003278	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72621850200071175	TRINH LAM OANH	女	2003-12-02	019303001613	LR 2.4	
2	H72621850200071176	HOANG THI QUYNH NHU	女	2004-09-28	019304000143	LR 2.4	
3	H72621850200071177	LE NGOC YEN	女	2004-05-03	019304004197	LR 2.4	
4	H72621850200071178	DAO KIM HUE	女	2004-12-31	019304008801	LR 2.4	
5	H72621850200071179	NGUYEN THI NHUNG	女	2006-09-15	019306005649	LR 2.4	
6	H72621850200071180	NGUYEN NGOC HOA	女	2007-08-21	019307003468	LR 2.4	
7	H72621850200071181	NGUYEN THUY LINH	女	2009-08-13	019309010677	LR 2.4	
8	H72621850200071182	LUU VAN LINH	男	1993-01-20	020093002929	LR 2.4	
9	H72621850200071183	HOANG THANH TU	男	1994-12-05	020094000656	LR 2.4	
10	H72621850200071184	CHU THI HONG	女	1994-10-23	020194001212	LR 2.4	
11	H72621850200071185	DAM THI TUYET	女	1994-11-17	020194009995	LR 2.4	
12	H72621850200071186	CAO VAN TRUNG	男	2007-02-10	020207000125	LR 2.4	
13	H72621850200071187	LANG VAN DINH	男	2007-02-10	020207002347	LR 2.4	
14	H72621850200071188	LY QUOC HUY	男	2009-08-19	020209001444	LR 2.4	
15	H72621850200071189	LAM THANH MINH	女	2000-09-23	020300007699	LR 2.4	
16	H72621850200071190	PHUNG BICH NGOC	女	2009-01-19	020309004362	LR 2.4	
17	H72621850200071191	HOANG BACH TUYET	女	2009-10-12	020309004633	LR 2.4	
18	H72621850200071192	NGUYEN NGOC YEN NHI	女	2009-06-16	020309005203	LR 2.4	
19	H72621850200071193	CHU HOANG PHUONG THAO	女	2009-04-11	020309005260	LR 2.4	
20	H72621850200071194	HOANG NGOC THIEN	女	2009-05-27	020309005826	LR 2.4	
21	H72621850200071195	AU KIM CHUC	女	2009-10-08	020309006886	LR 2.4	
22	H72621850200071196	LUONG QUYNH ANH	女	2009-07-31	020309008210	LR 2.4	
23	H72621850200071197	TRIEU THI HONG	女	2010-04-16	020310001742	LR 2.4	
24	H72621850200071198	LANH THI BICH DAO	女	2010-10-14	020310002454	LR 2.4	
25	H72621850200071199	HOANG TUYET NHUNG	女	2010-04-14	020310007627	LR 2.4	
26	H72621850200071200	CHU THI CHIEU	女	2010-01-03	020310008323	LR 2.4	
27	H72621850200071201	PHAM QUOC HUNG	男	1997-10-22	022097008670	LR 2.4	
28	H72621850200071202	TRAN THANH HAI	男	2004-12-01	022204004578	LR 2.4	
29	H72621850200071203	NGUYEN HUU HOANG DUNG	男	2009-09-14	022209002802	LR 2.4	
30	H72621850200071204	PHAM ANH MINH	男	2009-10-07	022209010205	LR 2.4	
31	H72621850200071205	HOANG VAN BINH	男	2009-02-08	022209012541	LR 2.4	
32	H72621850200071206	PHAM THI HONG TAM	女	2004-02-29	022304000088	LR 2.4	
33	H72621850200071207	PHAM THI HONG DUYEN	女	2004-02-29	022304000089	LR 2.4	
34	H72621850200071208	HO HAI QUYNH	女	2005-10-29	022305001741	LR 2.4	
35	H72621850200071209	CAO YEN NHI	女	2007-10-23	022307008394	LR 2.4	
36	H72621850200071210	LO THI VAN ANH	女	2005-11-26	038305027283	LR 2.4	
37	H72621850200071211	MAI QUYNH NGA	女	2006-11-14	036306018723	LR 2.4	
38	H72621850200071212	NGUYEN HA THU	女	2005-12-12	038305025239	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG-HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72621850200071213	MA THE LUONG	男	1994-03-12	004094005504	LR 3.7	
2	H72621850200071214	TONG THI VIET HA	女	1983-08-08	004183008258	LR 3.7	
3	H72621850200071215	PHUNG THI MAI	女	1993-11-20	004193004925	LR 3.7	
4	H72621850200071216	HOANG VAN CHINH	男	1997-12-26	006097003176	LR 3.7	
5	H72621850200071217	HOANG THI THUY BOI	女	2000-01-22	006300001858	LR 3.7	
6	H72621850200071218	TRIEU HONG THAO	女	2003-11-10	006303000764	LR 3.7	
7	H72621850200071219	TIEU THI OANH	女	1991-12-06	008191002316	LR 3.7	
8	H72621850200071220	HOANG THI THAO	女	1998-08-03	008198000660	LR 3.7	
9	H72621850200071221	TRAN VAN SON	男	2001-12-15	008201004908	LR 3.7	
10	H72621850200071222	CHU MINH KHANH	男	2003-10-09	008203007503	LR 3.7	
11	H72621850200071223	TRAN THI NGOC HUYEN	女	2006-01-21	008306004515	LR 3.7	
12	H72621850200071224	PHAM THI HUONG GIANG	女	2007-03-23	008307009027	LR 3.7	
13	H72621850200071225	NGUYEN MINH SU	男	1998-01-17	010098008016	LR 3.7	
14	H72621850200071226	VU DO HA MY	女	2006-01-26	010306003098	LR 3.7	
15	H72621850200071227	TONG VAN PHONG	男	1997-07-26	011097003858	LR 3.7	
16	H72621850200071228	DOAN HUONG LINH	女	2007-11-11	011307008540	LR 3.7	
17	H72621850200071229	PHAM VAN DUONG	男	2009-04-23	012209006277	LR 3.7	
18	H72621850200071230	PHAM HAI YEN	女	2001-06-24	017301002215	LR 3.7	
19	H72621850200071231	NGUYEN THI MINH NGOC	女	2004-09-21	017304000082	LR 3.7	
20	H72621850200071232	NGUYEN THU THAO	女	1993-08-04	019193001665	LR 3.7	
21	H72621850200071234	DO VAN LONG	男	2001-01-07	019201000113	LR 3.7	
22	H72621850200071235	NGUYEN VAN HUONG	男	2001-11-15	019201009836	LR 3.7	
23	H72621850200071236	CHU VAN CHIEN	男	2002-10-23	019202010389	LR 3.7	
24	H72621850200071237	LUONG HOANG LAN	男	2003-07-14	019203001664	LR 3.7	
25	H72621850200071238	LUU TIEN QUANG	男	2004-06-27	019204000225	LR 3.7	
26	H72621850200071239	NGUYEN TRONG PHUC	男	2004-09-12	019204001513	LR 3.7	
27	H72621850200071240	TRAN TRUNG HIEU	男	2004-12-12	019204005403	LR 3.7	
28	H72621850200071241	HOANG THANH PHONG	男	2004-05-26	019204005929	LR 3.7	
29	H72621850200071242	TRAN THANH DAT	男	2006-12-28	019206005577	LR 3.7	
30	H72621850200071243	TRUONG CAO MANH	男	2006-10-21	019206008934	LR 3.7	
31	H72621850200071244	LE NGOC QUANG TRUNG	男	2010-02-02	019210006515	LR 3.7	
32	H72621850200071245	TRAN KHANH HUYEN	女	2001-07-11	019301003929	LR 3.7	
33	H72621850200071246	NGUYEN THI HONG HANH	女	2002-01-21	019302005881	LR 3.7	
34	H72621850200071247	NGO HAI YEN	女	2003-12-07	019303001334	LR 3.7	
35	H72621850200071248	DINH THI MINH HANH	女	2006-09-10	034306004367	LR 3.7	
36	H72621850200071249	HA NGOC DIEP	女	2004-11-17	037304001095	LR 3.7	
37	H72621850200071250	HOANG HOAI THUONG	女	2005-08-22	040305001241	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72621850200071251	TRAN THI KHANH CHI	女	1995-08-10	001195021396	LR 3.8	
2	H72621850200071253	NGUYEN VAN TU	男	2003-03-10	001203043587	LR 3.8	
3	H72621850200071254	NGUYEN VAN TUAN	男	2003-03-10	001203043588	LR 3.8	
4	H72621850200071255	NGUYEN VAN TUYEN	男	2004-08-20	001204044194	LR 3.8	
5	H72621850200071256	NGUYEN DAM QUAN	男	2005-06-08	001205016059	LR 3.8	
6	H72621850200071257	NGUYEN HUY NHAT	男	2007-09-21	001207035039	LR 3.8	
7	H72621850200071258	NGUYEN DINH CHUONG	男	2007-06-18	001207043769	LR 3.8	
8	H72621850200071259	NGUYEN KIEN QUOC	男	2008-07-18	001208009787	LR 3.8	
9	H72621850200071260	NGUYEN HA CHI	女	2001-02-27	001301001739	LR 3.8	
10	H72621850200071261	LE THI TUOI	女	2001-12-12	001301036141	LR 3.8	
11	H72621850200071262	PHAM LE HAI ANH	女	2003-06-15	001303011087	LR 3.8	
12	H72621850200071263	TRINH THI NGAN	女	2003-09-03	001303045024	LR 3.8	
13	H72621850200071264	HA THI MINH TAM	女	2004-02-18	001304003794	LR 3.8	
14	H72621850200071265	DOAN THI HONG PHUONG	女	2004-10-27	001304006346	LR 3.8	
15	H72621850200071266	DUONG LAN ANH	女	2004-09-11	001304009630	LR 3.8	
16	H72621850200071267	LE THI THUONG	女	2004-09-29	001304019219	LR 3.8	
17	H72621850200071268	DAO KIM THU	女	2004-04-12	001304019697	LR 3.8	
18	H72621850200071269	TRAN THI KIM CHI	女	2005-12-12	001305014019	LR 3.8	
19	H72621850200071270	NGUYEN THI NGOC TRA	女	2005-12-24	001305035091	LR 3.8	
20	H72621850200071271	CAO DANG NHU QUYNH	女	2005-04-18	001305042680	LR 3.8	
21	H72621850200071272	LE PHUONG THAO	女	2005-09-09	001305052721	LR 3.8	
22	H72621850200071273	TRAN KIM NGAN	女	2006-02-21	001306032264	LR 3.8	
23	H72621850200071274	TRAN MINH CHAU	女	2006-09-16	001306036275	LR 3.8	
24	H72621850200071275	NGUYEN KHANH NGUYEN	女	2007-02-20	001307000313	LR 3.8	
25	H72621850200071276	HOANG HA LINH	女	2007-11-28	001307013822	LR 3.8	
26	H72621850200071277	LO THI THU PHUONG	女	2009-10-10	001309000931	LR 3.8	
27	H72621850200071278	LO THI KIM ANH	女	2009-03-11	001309007082	LR 3.8	
28	H72621850200071279	PHAM THU THUY	女	2009-12-28	001309010502	LR 3.8	
29	H72621850200071280	DAO HA LINH	女	2009-10-14	001309058404	LR 3.8	
30	H72621850200071281	TON NU DIEU LINH	女	2009-07-25	001309059242	LR 3.8	
31	H72621850200071282	BUI MINH ANH	女	2013-05-17	001313001071	LR 3.8	
32	H72621850200071283	NGUYEN THIEN LUAN	男	2003-12-14	002203002688	LR 3.8	
33	H72621850200071284	NGO GIA HUNG	男	2010-02-28	002210010998	LR 3.8	
34	H72621850200071285	NGUYEN NGOC LINH	女	2009-12-14	002309002433	LR 3.8	
35	H72621850200071286	BUI THI LAN HUONG	女	2000-08-03	034300002016	LR 3.8	
36	H72621850200071287	CHU THI QUYNH ANH	女	2005-03-14	040305022312	LR 3.8	
37	H72621850200071288	DANG THI NHU QUYNH	女	2003-03-13	040303015492	LR 3.8	